

Số: /QĐ-UBND Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Bá Thước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường: số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; số 515/NQ-HĐND ngày 14/4/2024; số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023; số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024; số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 về việc phê duyệt, điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất

thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2391/QĐ-UBND ngày 05/07/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Bá Thước;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 111/Tr-SNNMT ngày 28/3/2025 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Bá Thước với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		77.757,20
1	Đất nông nghiệp	NNP	70.799,25
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.745,30
3	Đất chưa sử dụng	CSD	212,64

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		1,29
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,29

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	24,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,34

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	60,27
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	9,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	12,86

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	36,78
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>0,60</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,08
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		1,27
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn		34,57
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		20,67

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025: *Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm.*

6. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm 2025, huyện Bá Thước với tổng diện tích là 7,14 ha để thực hiện 05 công trình, dự án: *Chi tiết theo Phụ biểu số VI đính kèm.*

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Bá Thước.

a) Tổ chức thực hiện và công bố, công khai hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Bá Thước; đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, sử dụng rừng được cấp thẩm quyền phân bổ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

b) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, lâm nghiệp để người sử dụng đất, người sử dụng rừng nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất, sử dụng rừng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

c) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất, loại rừng; không gian kế hoạch sử dụng đất,

sử dụng rừng; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất và rừng đặc dụng, đất và rừng phòng hộ, đất và rừng sản xuất đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để báo cáo Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất, sử dụng rừng của huyện.

d) Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý Nhà nước về đất đai, lâm nghiệp; quản lý, sử dụng đất, sử dụng rừng theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất, sử dụng rừng; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất và quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

e) Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất, sử dụng rừng tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

f) Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, sử dụng rừng của huyện, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh trong tham mưu quản lý Nhà nước về đất đai, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh; về tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của hồ sơ và tài liệu số liệu liên quan đối với kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Bá Thước, sự phù hợp với hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất, loại rừng trong năm kế hoạch sử dụng đất được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất và quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

b) Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Bá Thước theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; UBND huyện Bá Thước và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Bá Thước;
- Lưu: VT, NN.

(MC43.03.25)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số I.1:

Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Bá Thước
(Kèm theo Quyết định số 972 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc									
				Thị trấn Cảnh Nang	Xã Ái Thượng	Xã Ban Công	Xã Cổ Lũng	Xã Điền Hạ	Xã Điền Lư	Xã Điền Quang	Xã Điền Thượng	Xã Điền Trung	Xã Hạ Trung
	Tổng diện tích tự nhiên		77.757,20	2.522,37	2.699,11	4.362,70	4.901,36	3.566,67	1.714,96	2.561,68	4.238,13	2.240,01	3.724,64
1	Đất nông nghiệp	NNP	70.799,25	1.877,44	2.250,89	3.899,34	4.657,91	3.155,92	1.343,22	2.205,42	4.022,39	1.863,63	3.462,20
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.896,35	200,84	245,67	223,46	207,49	298,66	209,52	371,44	167,19	311,05	191,29
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.414,99	117,72	144,51	149,31	173,40	144,73	167,98	335,10	147,34	222,14	182,27
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.481,36	83,12	101,16	74,15	34,08	153,94	41,55	36,34	19,85	88,91	9,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.187,96	335,03	269,76	302,04	32,44	210,36	303,48	94,49	269,69	129,48	273,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.503,67	27,03	88,57	79,97	0,14	179,68	58,80	93,95	155,01	134,50	22,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.483,80	588,29	503,40	436,03		110,96		473,47	1.646,04		1.798,25
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.057,77				3.044,52						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.251,90	714,63	1.125,81	2.847,14	1.367,89	2.332,60	765,15	1.123,04	1.737,50	1.267,12	1.171,39
	Trong đó: đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên	RSN	13.660,36	165,89	47,12	1.552,52	1.186,54	1.428,40	32,18	362,89	831,25	240,81	777,66
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	249,39	11,62	17,68	10,69	5,42	23,67	6,27	49,04	12,40	21,49	4,65
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	109,13								34,57		
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	59,28										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.745,30	621,46	422,46	461,22	223,10	410,61	365,66	353,39	209,62	373,41	259,46
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.626,21		138,03	234,16	104,47	172,76	170,54	199,66	108,91	189,17	108,62
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	279,91	279,91									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,55	5,48	1,39	0,34	0,27	1,12	1,82	0,20	0,84	0,32	0,96
2.4	Đất quốc phòng	CQP	28,47	0,38		12,28							
2.5	Đất an ninh	CAN	2,99	0,59	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	205,69	21,72	7,65	8,13	9,14	11,96	10,44	15,49	7,75	12,41	8,25

TT	Loại đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc									
				Thị trấn Cành Nàng	Xã Ái Thượng	Xã Ban Công	Xã Cổ Lũng	Xã Diên Hạ	Xã Diên Lư	Xã Diên Quang	Xã Diên Thượng	Xã Diên Trung	Xã Hạ Trung
	<i>Trong đó:</i>												
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,06	2,10	0,59	0,70	1,26	0,77	2,55	1,73	0,68	1,64	0,95
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,14	2,58	0,49	0,15	0,33	0,25	0,15	0,24	0,37	0,16	0,33
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	66,16	8,50	1,90	2,76	2,06	4,19	2,74	2,31	2,45	4,96	2,51
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	104,04	8,01	4,66	4,52	5,44	6,74	5,00	11,21	4,25	5,65	4,33
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK											
2.7	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	202,48	7,68	4,11	0,09		2,00	9,20	0,07	0,06	57,88	0,02
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,19									30,19	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,55	0,23					0,03			0,37	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64,33	7,45		0,09		2,00	0,22	0,07	0,06	4,77	0,02
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	102,41		4,11				8,95			22,54	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.467,05	134,96	144,40	87,84	36,13	57,77	99,29	74,52	55,52	76,40	71,27
	<i>Trong đó:</i>												
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	962,53	85,14	47,64	64,15	34,14	49,64	46,98	60,13	46,08	61,02	40,24
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	143,64	8,33	5,87	7,12	1,59	8,09	11,50	14,25	9,32	14,31	7,59
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT											
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,01				0,34					0,65	1,02
2.8.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,42	0,22		2,40			0,07			0,25	0,42

[illegible]

Phụ biểu số I.2:**Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Bá Thước***(Kèm theo Quyết định số 972 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

TT	Loại đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc										
				Xã Kỳ Tân	Xã Lũng Cao	Xã Lũng Niêm	Xã Lương Ngoại	Xã Lương Nội	Xã Lương Trung	Xã Thành Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Thiết Kế	Xã Thiết Ống	Xã Văn Nho
	Tổng diện tích tự nhiên		77.757,20	2.993,59	7.803,90	1.492,71	3.027,67	5.811,66	4.503,79	2.839,88	3.838,12	2.806,68	6.624,80	3.482,77
1	Đất nông nghiệp	NNP	70.799,25	2.790,88	7.608,23	1.377,13	2.685,63	5.523,28	4.089,61	2.645,01	3.682,16	2.514,12	5.871,59	3.273,24
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.896,35	209,33	263,41	134,32	181,11	260,76	278,94	207,00	285,02	78,28	312,64	258,94
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.414,99	158,99	248,12	116,78	26,59	116,53	132,51	141,13	226,55	72,25	160,71	230,35
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.481,36	50,34	15,29	17,54	154,52	144,22	146,44	65,87	58,47	6,03	151,93	28,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.187,96	19,22	101,19	9,68	452,44	1.099,42	787,46	45,33	84,09	5,41	356,57	6,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.503,67	78,80	1,62	2,30	56,18	31,71	82,96	17,37	96,38	47,54	199,80	48,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.483,80		5,54	783,07	356,88	1.643,10	500,67	60,23		434,55	2.056,14	87,17
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.057,77		5.805,10					1.405,80	1.802,34			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.251,90	2.473,87	1.426,39	447,08	1.629,49	2.483,50	2.295,47	904,83	1.413,36	1.947,52	2.920,63	2.857,49
	Trong đó: đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên	RSN	13.660,36	677,17	606,76		1.034,32	1.578,44	1.335,24	181,22	89,56	536,04	621,32	375,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	249,39	9,66	4,98	0,67	8,91	4,80	10,92	4,46	0,97	0,83	25,81	14,48
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	109,13						74,56					
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	59,28				0,63		58,64					0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.745,30	179,69	179,93	97,85	338,08	266,36	409,65	191,14	153,31	290,43	729,70	208,77
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.626,21	86,98	109,09	46,84	87,46	101,02	163,11	119,40	70,95	82,49	253,10	79,43
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	279,91											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,55	0,80	0,41	0,51	0,45	0,40	0,14	0,47	3,69	2,10	1,43	0,42
2.4	Đất quốc phòng	CQP	28,47	2,08	0,76							0,71	12,27	
2.5	Đất an ninh	CAN	2,99	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	205,69	7,90	7,40	6,57	10,40	8,77	12,25	7,23	9,07	3,46	13,83	5,87

TT	Loại đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc										
				Xã Kỳ Tân	Xã Lũng Cao	Xã Lũng Niêm	Xã Lương Ngoại	Xã Lương Nội	Xã Lương Trung	Xã Thành Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Thiết Kế	Xã Thiết Ống	Xã Văn Nho
	<i>Trong đó:</i>													
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,06	1,04	0,24	0,67	1,44	1,21	1,67	1,60	0,74	0,75	0,38	0,36
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH												
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,14	0,27	0,36	0,19	0,24	0,41	0,46	0,14	0,10	0,20	0,48	0,21
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	66,16	2,56	2,40	3,69	3,13	2,79	2,65	2,71	3,08	1,31	4,97	2,48
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	104,04	3,94	4,40	2,01	5,60	4,25	7,47	2,78	1,86	1,19	7,91	2,83
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK												
2.7	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	202,48	0,24	0,01	0,36	10,37	38,11	0,07	0,57	3,65	7,86	60,14	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,19											
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,55			0,08				0,57	3,65		0,62	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64,33	0,24	0,01	0,28	0,10	5,08	0,07			4,68	39,19	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	102,41				10,27	33,04				3,18	20,33	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.467,05	33,09	36,07	17,12	134,03	55,24	70,52	35,07	36,95	91,04	70,73	49,08
	<i>Trong đó:</i>													
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	962,53	31,59	32,41	14,32	50,64	41,67	57,03	34,43	35,74	23,34	61,43	44,77
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	143,64	0,94	3,60	2,06	11,15	13,35	12,67	0,34	1,19	1,28	5,29	3,83
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,01											
2.8.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,42	0,32					0,50	0,24				

[illegible]

Phụ biểu số II.1:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025, huyện Bá Thước

(Kèm theo Quyết định số 972 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số II.2:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025, huyện Bá Thước
(Kèm theo Quyết định số 972 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số III.1:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2025, huyện Bá Thước

(Kèm theo Quyết định số 972 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số III.2:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2025, huyện Bá Thước

(Kèm theo Quyết định số 972 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số IV.1:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025, huyện Bá Thước

(Kèm theo Quyết định số 972 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Cành Nàng	Xã Ái Thượng	Xã Ban Công	Xã Cổ Lũng	Xã Điền Hạ	Xã Điền Lư	Xã Điền Quang	Xã Điền Thượng	Xã Điền Trung	Xã Hạ Trung
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	60,27	5,79		5,93	3,40	0,01	1,72		0,01	0,29	
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	9,00	2,28		1,05	0,82		1,71			0,28	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	7,23	2,28		0,66	0,81		1,71			0,001	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	12,86	0,07		1,35	1,55				0,01		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,55			0,05							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	36,78	3,45		3,45	1,00	0,01				0,01	
	<i>Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	0,60										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,08			0,03	0,03		0,01				
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN											
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		20,67								20,67		
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP											
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP											
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP											
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	20,67								20,67		

[illegible]

Phụ biểu số IV.2:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025, huyện Bá Thước

(Kèm theo Quyết định số 972 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số V:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025, huyện Bá Thước
(Kèm theo Quyết định số 972 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai								
1.1	Công trình, dự án đất an ninh								
1	Trụ sở Công an xã Thành Sơn	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Sơn	Thửa đất số: 321, 352-354, 316-320, 356, 357, 399- 411, 259-262, 219-225; tờ bản đồ số 99-BĐĐC xã Thành Sơn đo vẽ năm 2010	Công văn số 3971/CAT-PH10 ngày 8/12/2023 của Công an tỉnh về việc cập nhật kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024	Chuyển tiếp
2	Trụ sở Công an xã Lũng Cao	0,12		0,12	CAN	Xã Lũng Cao	Thửa đất số 189, 93; tờ bản đồ số 339 - BĐĐC xã Lũng Cao đo vẽ năm 2010		
3	Trụ sở Công an xã Điền Hạ	0,12		0,12	CAN	Xã Điền Hạ	Thửa đất số 436; tờ bản đồ số 22-BĐĐC xã Điền Hạ đo vẽ năm 2010		
4	Trụ sở Công an xã Hạ Trung	0,12		0,12	CAN	Xã Hạ Trung	Thửa đất số 172; tờ bản đồ số 103-BĐĐC xã Hạ Trung đo vẽ năm 2009		
5	Trụ sở Công an xã Kỳ Tân	0,12		0,12	CAN	Xã Kỳ Tân	Thửa đất số: 301, 309, 352, 353, 366; tờ bản đồ số 31-BĐĐC xã Kỳ Tân đo vẽ năm 2009		
6	Trụ sở Công an xã Ái Thượng	0,12		0,12	CAN	Xã Ái Thượng	Thửa đất số 64; tờ bản đồ số 11 - BĐĐC xã Ái Thượng đo vẽ năm 2009		
7	Trụ sở Công an xã Điền Quang	0,12		0,12	CAN	Xã Điền Quang	Thửa đất số 704; tờ bản đồ số 12 - BĐĐC xã Điền Quang đo vẽ năm 2009		
8	Trụ sở Công an thị trấn Cảnh Nằng	0,12		0,12	CAN	Thị trấn Cảnh Nằng	Thửa đất số số 21, 23, 26-28, 82-84; tờ bản đồ số 54; Thửa đất số số 18, 19, 38; tờ bản đồ số 55; BĐĐC xã Tân Lập đo vẽ năm 2010 nay là TT Cảnh Nằng		

TT	Hạng mục	Diện tích trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
9	Trụ sở Công an xã Thiết Ống	0,12		0,12	CAN	Xã Thiết Ống	Thửa đất số 550; tờ bản đồ số 32; Tờ bản đồ lâm nghiệp xã Thiết Ống	Công văn số 3971/CAT-PH10 ngày 8/12/2023 của Công an tỉnh về việc cập nhật kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024	
10	Trụ sở Công an xã Văn Nho	0,12		0,12	CAN	Xã Văn Nho	Thửa đất số 853, 273, 274, 284, 285, 272, 340, 283, 851; tờ bản đồ số 26- BĐDC xã Văn Nho đo vẽ năm 2009		
11	Trụ sở Công an xã Thiết Kế	0,12		0,12	CAN	Xã Thiết Kế	Thửa đất số 7; tờ bản đồ số 5- BĐDC xã Thiết Kế đo vẽ năm 2009		
12	Trụ sở Công an xã Ban Công	0,12		0,12	CAN	Xã Ban Công	Thửa đất số 56-67, 116, 119, 185; tờ bản đồ số 110 - BĐDC xã Ban Công đo vẽ năm 2009		
13	Trụ sở Công an xã Lũng Niêm	0,12		0,12	CAN	Xã Lũng Niêm	Thửa đất số 71, 529 ; tờ bản đồ số 58- BĐDC xã Lũng Niêm đo vẽ năm 2009		
14	Trụ sở Công an xã Cổ Lũng	0,12		0,12	CAN	Xã Cổ Lũng	Thửa đất số 332, 348, 333, 345, 347, 334, 335, 336, 337, 339; tờ bản đồ số 28- BĐDC xã Cổ Lũng đo vẽ năm 2010		
15	Trụ sở Công an xã Thành Lâm	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Lâm	Tại vị trí lô 13, khoảnh 3, tiểu khu 269, thửa đất số 431, Tờ bản đồ lâm nghiệp xã Thành Lâm		
16	Trụ sở Công an xã Điền Trung	0,12		0,12	CAN	Xã Điền Trung	Thửa đất số 248, 354 340, 291-294, 276, 277, 228 ; tờ bản đồ số 15 - BĐDC xã Điền Trung đo vẽ năm 2009		
17	Trụ sở Công an xã Điền Thượng	0,12		0,12	CAN	Xã Điền Thượng	Thửa đất số 451; tờ bản đồ số 19 - BĐDC xã Điền Thượng đo vẽ năm 2009		
18	Trụ sở Công an xã Lương Trung	0,12		0,12	CAN	Xã Lương Trung	Thửa đất lâm nghiệp; tờ bản đồ số 15- BĐDC xã Lương Trung đo vẽ năm 2009		
19	Trụ sở Công an xã Lương Nội	0,12		0,12	CAN	Xã Lương Nội	Thửa đất số 231, 232, 255, 256, 265, 286, 263, 264, 257, 153 ; tờ bản đồ số 53 - BĐDC xã Lương Nội đo vẽ năm 2009		
1.2	Công trình, dự án đất giao thông								
1	Cầu trung tâm đô thị thị trấn Cảnh Nang, huyện Bá Thước và đường nối đường tránh thị trấn Cảnh Nang đi tỉnh lộ 523D, huyện Bá Thước (Lần 2)	2,57	0,950	1,62	DGT	Thị trấn Cảnh Nang	Bản đồ trích đo (tờ bản đồ số 04)	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND, ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh ;	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Diện tích trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
1.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng								
1	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Bá Thước, Lang Chánh, Quan Hóa, Mường Lát	0,04		0,01	DNL	Xã Điện Lư	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
				0,01		Xã Ban Công			
				0,02		Xã Thiết Ống			
2	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Bá Thước	0,01		0,01	DNL	Xã Điện Lư	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND, ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
3	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Bá Thước	0,0006		0,0006	DNL	Xã Điện Trung	Công trình dạng tuyến		Chuyển tiếp
4	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Bá Thước	0,01		0,01	DNL	Xã Ban Công	Công trình dạng tuyến		Chuyển tiếp
5	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Bá Thước, Lang Chánh, Quan Hóa, Mường Lát	0,0054		0,0054	DNL	Xã Thành Lâm	Công trình dạng tuyến		Chuyển tiếp
6	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Quan Sơn	0,012		0,012	DNL	Xã Thiết Ống	Công trình dạng tuyến		Chuyển tiếp
7	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Khu vực Ngọc Lặc - Lang Chánh	0,011		0,011	DNL	Xã Điện Thượng	Công trình dạng tuyến		Chuyển tiếp
1.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo								
1	Mở rộng Trường Tiểu học xã Điện Trung	0,16		0,16	DGD	Xã Điện Trung	Thửa số: 527, 539, 595, 594, 596, 602, 603; tờ số 15 - BĐDC xã Điện Trung đo vẽ năm 2009	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND, ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
1.5	Khu dân cư nông thôn								
1	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Tôm xã Ban Công	0,38	0,34	0,04	ONT	Xã Ban Công	Thửa số: 277- 280, 347-350, 357-365, 416, 353, 424, 423, 422, 421, 418, 417, 433, 437, 436, 419, 421, 420, 435, 434, 431, 430, 429, 428, 432, 489, 491, 490, 488; tờ số 32 - BĐDC xã Ban Công đo vẽ năm 2009	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND, ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh;	Chuyển tiếp
2	Khu tái định cư La Ca, xã Cổ Lũng	1,58		0,73	ONT	Xã Cổ Lũng	Thửa số 16-44; tờ số 49 - BĐDC xã Cổ Lũng đo vẽ năm 2010	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND, ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
				0,03	DKV	Xã Cổ Lũng			
				0,82	DGT	Xã Cổ Lũng			

TT	Hạng mục	Diện tích trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
3	Khu tái định cư tập trung thôn Tổ Lè, xã Văn Nho, huyện Bá Thước	0,60		0,60	ONT	Xã Văn Nho	Thửa số: 1366, 1289; tờ số 25 - BĐDC xã Văn Nho đo vẽ năm 2009	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND, ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
1.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp								
1	Nhà máy sản xuất tấm ván tre ép OSB staBOO Thanh Hóa	25,48		25,48	SKC	Xã Thiết Ống	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 73/TLBĐ, tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 18/02/2025	Quyết định số 1044/QĐ-UBND, ngày 18/3/2024 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho Công ty Cổ phần StaBOO Thanh Hóa nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp	Chuyển tiếp
2	Mở rộng Nhà máy chế biến tinh bột sắn Bá Thước	10,91	4,74	6,17	SKC	Xã Thiết Ống	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 767/TLBĐ, tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 15/11/2021	Quyết định số 5636/QĐ-UBND, ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp
1.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản								
1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	10,27		10,27	SKS	Xã Lương Ngoại	Tờ 37 thửa 1017, tờ 40; thửa 46 và Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Quyết định số 644/QĐ-UBND, ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án	Chuyển tiếp
1.8	Đất chăn nuôi tập trung								
1	Trang trại chăn nuôi lợn Điện Thượng	34,57		34,57	CNT	Xã Điện Thượng	Tiểu khu 392 gồm các khoảnh 16 - lô 17; khoảnh 10 - lô 10, 12, thuộc bản đồ giao đất lâm nghiệp	Quyết định số 555/QĐ-UBND, ngày 17/02/2023 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai;								

TT	Hạng mục	Diện tích trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
2.1	Đất ở tại đô thị								
1	Khu dân cư phố Đầm 01 (Giai đoạn 1)	4,02	0,17	3,85	ODT	Thị trấn Cành Nàng	Tờ BD số 38,39- BĐDC xã Lâm Xá nay là thị trấn Cành Nàng	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND, ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
2	Khu dân cư phố 1, thị trấn Cành Nàng, huyện Bá Thước	0,827		0,408 0,033 0,386	ODT DKV DGT	Thị trấn Cành Nàng	Tờ bản đồ số 10- BĐDC xã Lâm Xá nay là thị trấn Cành Nàng	Nghị quyết số 224/NQ-HĐND, ngày 08/3/2024;	
2.2	Đất ở tại nông thôn								
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Chiềng Lắm, xã Điền Lư, huyện Bá Thước	1,8		1,8	ONT	Xã Điền Lư	Thửa số: 450, 496, 532, 542, 581, 580, 543, 531, 497, 451, 490, 498, 544, 530, 489, 453, 488, 487, 454, 529, 500, 499, 485, 455, 439, 438, 456, 484, 501, 483, 457, 437, 408, 389, 452; tờ số 25	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND, ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
2	Sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân thôn Trinh, xã Lũng Cao, huyện Bá Thước	1,6		1,6	ONT	Xã Lũng Cao	Tờ bản đồ số 01- BĐDC xã Lũng Cao	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND, ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
3	Sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân thôn Pôn Thành Công	0,66		0,66	ONT	Xã Lũng Cao	Thửa số 45, tờ bản đồ số 174	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND, ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
2.3	Công trình, dự án đất giao thông								
1	Nâng cấp hệ thống đường giao thông xã Ban Công, huyện Bá Thước	1,672		1,672	DGT	Xã Ban Công	Tờ bản đồ số 01- BĐDC xã Lũng Cao	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND, ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
2	Cầu Ta Ná Càng thôn Nang, xã Cỗ Lũng, huyện Bá Thước	0,550		0,550	DGT	Xã Cỗ Lũng	Tờ bản đồ số 16, 17- BĐDC xã Cỗ Lũng	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND, ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
3	Cầu Tá Cháng thôn Lác, xã Cỗ Lũng, huyện Bá Thước	0,300		0,300	DGT	Xã Cỗ Lũng	Tờ bản đồ số 7, 10, 17- BĐDC xã Cỗ Lũng	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND, ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
4	Cầu Ta Pá Á thôn Đốc, xã Cỗ Lũng, huyện Bá Thước	0,150		0,150	DGT	Xã Cỗ Lũng	Tờ bản đồ số 10, 11- BĐDC xã Cỗ Lũng	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND, ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới

TT	Hạng mục	Diện tích trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
5	Cầu Piêng Lý thôn La Ca, xã Cổ Lũng, huyện Bá Thước	0,050		0,050	DGT	Xã Cổ Lũng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND, ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
6	Đường giao thông từ La Hán, xã Ban Công, huyện Bá Thước đi xã Phú Nghiêm, huyện Quan Hóa	2,750		2,750	DGT	Xã Ban Công	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND, ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
7	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường từ xã Ban Công đi Tén Mới, xã Cổ Lũng, huyện Bá Thước	3,200		3,200	DGT	Xã Ban Công, Xã Cổ Lũng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND, ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
8	Đường giao thông từ xã Kỳ Tân đi xã Văn Nho nối Quốc lộ 217, huyện Bá Thước	1,380		1,380	DGT	Xã Văn Nho, Xã Kỳ Tân	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND, ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
9	Đường giao thông nối xã Văn Nho, huyện Bá Thước đi xã Tam Văn, huyện Lang Chánh	1,840		1,840	DGT	Xã Văn Nho	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND, ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
10	Nâng cấp tuyến đường giao thông từ thôn Đạo, xã Lương Ngoại đi thôn Phú Sơn, xã Lương Trung, huyện Bá Thước	3,250		3,250	DGT	Xã Lương Trung, Xã Lương Ngoại	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND, ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
2.4	Đất công trình năng lượng								
1	Công trình thủy điện Sông Âm (Đường dây truyền tải điện 35kV đầu nối nhà máy thủy điện Sông Âm vào lưới điện Quốc gia)	0,122		0,122	DNL	Xã Thiết Ống, Xã Văn Nho	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND, ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
2	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho lưới 22kV, 35kV sau các TBA 110kV Nông Cống, Ngọc Lặc, Hà Trung, Bim Sơn, Hoảng Hoám Hoảng Long, Thiệu Yên, Cẩm Thủy, Bá Thước theo phương án đa chia - đa nối năm 2023	0,021		0,021	DNL	Xã Điền Trung, Xã Điền Hạ	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND, ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới

TT	Hạng mục	Diện tích trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
2.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo								
1	Trường Mầm non Cáo Đạo Nèo Công	0,35		0,35	DGD	Xã Lương Ngoại	Thửa số: 45, 46, 50, 51, 52, 56, 57 Tờ số 12; thửa số 672 Tờ số 11- BĐDC xã Lương Ngoại	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND, ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
2	Xây dựng trường Tiểu học Cổ Lũng, huyện Bá Thước	0,45		0,45	DGD	Xã Cổ Lũng	Tờ bản đồ số 54- BĐDC xã Cổ Lũng	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND, ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
3	Trường trung học cơ sở Thành Lâm, huyện Bá Thước	1,00		1,00	DGD	Xã Thành Lâm	Các thửa số 82,88 tờ bản đồ số 27- BĐDC xã Thành Lâm; tờ bản đồ lâm nghiệp	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND, ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
4	Xây dựng trường Mầm Non Điền Thượng	0,48		0,48	DGD	Xã Điền Thượng	Thửa số 10; Tờ số 28- BĐDC xã Điền Thượng	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND, ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
III	Các công trình, dự án đăng ký Kế hoạch sử dụng đất, để thực hiện các thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất, cho thuê đất								
1	Trụ sở Công an xã Lương Ngoại	0,12	0,12		CAN	Xã Lương Ngoại		Đã thu hồi đất	
2	Trụ sở Công an xã Điền Lư	0,12	0,12		CAN	Xã Điền Lư		Đã thu hồi đất	
3	Xây dựng mới trường tiểu học Cảnh Nàng	0,60	0,60		DGD	Thị trấn Cảnh Nàng		Quyết định số 3835/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND huyện về việc thu hồi đất	
4	Xây dựng trường mầm non Lũng Cao, huyện Bá Thước	0,34	0,34		DGD	Xã Lũng Cao		Quyết định số 1750/QĐ-UBND, ngày 16/5/2024 (Đợt 1) của UBND huyện về việc thu hồi đất	
5	Cầu trung tâm đô thị trấn Cảnh Nàng huyện Bá Thước và đường nối QL217 đi tỉnh lộ 523B huyện Bá Thước	6,35	6,35		DGT	Thị trấn Cảnh Nàng		Các Quyết định của UBND huyện: số 3211/QĐ-UBND, ngày 27/9/2023 (đợt 2); số 4278/QĐ-UBND, ngày 22/12/2023 (đợt 3); số 1248/QĐ-UBND, ngày 10/4/2024 (đợt 4) về việc thu hồi đất	
6	Cầu trung tâm đô thị thị trấn Cảnh Nàng, huyện Bá Thước và đường nối đường tránh thị trấn Cảnh Nàng đi tỉnh lộ 523D, huyện Bá Thước (Lần 2)	0,95	0,95		DGT	Thị trấn Cảnh Nàng			

TT	Hạng mục	Diện tích trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
7	Nâng cấp Quốc lộ 15 đoạn qua tỉnh Hòa Bình và Thanh Hóa - Tiểu dự án 3: Nâng cấp Quốc lộ 15 đoạn qua xã Thiết Kế, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	0,08	0,08		DGT	Xã Thiết Kế		Quyết định số 3837/QĐ-UBND, ngày 24/11/2023 của UBND của UBND huyện về việc thu hồi đất	
8	Sân vận động xã Cổ Lũng	0,64	0,64		DTT	Xã Cổ Lũng		Quyết định số 643/QĐ-UBND, ngày 29/02/2024 của UBND huyện về việc thu hồi đất	
9	Nhà văn hoá trung tâm xã Lương Nội	0,40	0,40		DVH	Xã Lương Nội		Quyết định số 1268/QĐ-UBND, ngày 11/4/2024 của UBND huyện về việc thu hồi đất	
10	Nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ hy sinh giải phóng Đồn Cổ Lũng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	0,10	0,10		DVH	Xã Cổ Lũng		Quyết định số 141/QĐ-UBND, ngày 07/01/2022 của UBND huyện về việc thu hồi đất	
11	Mở rộng nghĩa địa Khu phố Măng, thị trấn Cành Nàng	0,15	0,15		NTD	Thị trấn Cành Nàng		Đã thu hồi đất	
12	Điểm dân cư nông thôn tại thôn Giát xã Điền Trung	0,17	0,17		ONT	Xã Điền Trung		Quyết định số 4223/QĐ-UBND, ngày 09/11/2022 của UBND huyện về việc thu hồi đất	
13	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Thung Tâm xã Ái Thượng	0,72	0,72		ONT	Xã Ái Thượng		Quyết định số 4188/QĐ-UBND, ngày 18/12/2023 của UBND huyện về việc thu hồi đất	
14	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Tôm xã Ban Công	0,34	0,34		ONT	Xã Ban Công		Quyết định số 2123/QĐ-UBND, ngày 13/6/2024 (Đợt 1) của UBND huyện về việc thu hồi đất	
15	Khu dân cư thôn Cháy Kề, xã Thiết Kế, huyện Bá Thước	0,32	0,32		ONT	Xã Thiết Kế		Quyết định số 4284/QĐ-UBND, ngày 20/12/2024 của UBND huyện về việc thu hồi đất	

TT	Hạng mục	Diện tích trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
16	Xây dựng chùa Giỏi	2,21	2,21		TON	Xã Ái Thượng		Quyết định số 434/QĐ-UBND, ngày 11/02/2023 của UBND huyện về việc thu hồi đất	
17	Xây dựng trạm quản lý bảo vệ rừng Thung Chấn	0,0236	0,0236		TSC	Xã Điền Thượng		Công văn số 3936/UBND-THKH ngày 27/3/2023 của UBND tỉnh về việc chủ trương đầu tư các Trạm bảo vệ rừng thuộc các Ban quản lý rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh.	
18	Bãi hạ tải, tạm giữ phương tiện vi phạm giao thông cho Thanh tra Sở Giao thông vận tải	0,09	0,09		TSC	Xã Thiết Ống		Công văn số 2488/UBND-CN, ngày 02/3/2023 của UBND tỉnh về việc đầu tư xây dựng bãi hạ tải, tạm giữ phương tiện vi phạm giao thông cho Thanh tra Sở Giao thông vận tải	
19	Xây dựng Trụ sở và Kho vật chứng thi hành án, Chi cục Thi hành án huyện Bá Thước	0,35	0,35		TSC	Thị trấn Cảnh Nài		Quyết định số 4444/QĐ-UBND, ngày 10/12/2020 của UBND huyện về việc điều chỉnh thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân	
IV	Các Công trình dự án đề xuất huỷ bỏ theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024								
1	Đường tránh tỉnh lộ 521B đoạn qua chợ phố Đoàn xã Lũng Niêm huyện Bá Thước	1,16	1,06	0,10	DGT	Xã Lũng Niêm		Nghị quyết số 164/NQ-HĐND, ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh;	
2	Khu dân cư số 02 thôn Vèn xã Ái Thượng	0,20		0,20	ONT	Xã Ái Thượng		Nghị quyết số 285/NQ-HĐND, ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh	

TT	Hạng mục	Diện tích trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
3	Khu dân cư thôn Đồn xã Lương Nội	0,38		0,38	ONT	Xã Lương Nội		Nghị quyết số 285/NQ-HĐND, ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh	
4	Trường Mầm non Lương Nội	0,34		0,34	DGD	Xã Lương Nội		Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	
5	Cải tạo nâng cấp trường mầm non Ban Công	0,02		0,02	DGD	Xã Ban Công		Nghị quyết số 334/NQ-HĐND, ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh	
6	Xây dựng tôn tạo, phục hồi nhà phủ Mường Khòong xã Cổ Lũng	0,30		0,30	DDD	Xã Cổ Lũng		Nghị quyết số 285/NQ-HĐND, ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh	
7	Hoàn trả đường dân sinh, cụm công nghiệp xã Diên Trung	0,50	0,45	0,05	DGT	Xã Diên Trung		Nghị quyết số 23/NQ-HĐND, ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	
8	Khu thương mại dịch vụ	3,20		3,20	TMD	Xã Thành Lâm			
9	Khu thương mại dịch vụ	1,78		1,78	TMD	Xã Thành Lâm			
10	Khu thương mại dịch vụ	0,20		0,20	TMD	Xã Thành Lâm			
11	Khu thương mại dịch vụ	0,52		0,52	TMD	Xã Thành Lâm			
12	Khu thương mại dịch vụ	5,00		5,00	TMD	Xã Thành Sơn			
13	Khu thương mại dịch vụ	2,86		2,86	TMD	Xã Thành Sơn			
14	Khu thương mại dịch vụ	0,62		0,62	TMD	Xã Thành Sơn			
15	Khu thương mại dịch vụ	0,60		0,60	TMD	Xã Thành Sơn			
16	Khu thương mại dịch vụ	0,95		0,95	TMD	Xã Thành Sơn			
17	Khu thương mại dịch vụ	0,74		0,74	TMD	Xã Lũng Niêm			
18	Khu thương mại dịch vụ	0,66		0,66	TMD	Xã Lũng Niêm			
19	Nâng cấp xưởng chế biến lâm sản	0,14		0,14	SKC	Xã Thiết Kế			
20	Đất trồng cây lâu năm	1,20		1,20	CLN	Xã Ban Công			

TT	Hạng mục	Diện tích trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
21	Đất trồng cây lâu năm	2,33		2,33	CLN	Xã Ban Công			
22	Đất trồng cây lâu năm	2,88		2,88	CLN	Xã Ban Công			
23	Đất trồng cây lâu năm	9,13		9,13	CLN	Xã Ban Công			
24	Đất trồng cây lâu năm	4,70		4,70	CLN	Xã Ban Công			
25	Đất trồng cây lâu năm	6,70		6,70	CLN	Xã Ban Công			
26	Đất trồng cây lâu năm	2,20		2,20	CLN	Xã Ban Công			
27	Đất trồng cây lâu năm	2,00		2,00	CLN	Xã Ban Công			
28	Đất trồng cây lâu năm	2,50		2,50	CLN	Xã Ban Công			

Phụ biểu số VI:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng năm 2025, huyện Bá Thước
 (Kèm theo Quyết định số 972 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Tên dự án	Đơn vị hành chính	Vị trí			Diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng							Ghi chú
			Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
							RDD	RPH	RSX	RDD	RPH	RSX	
Tổng cộng						7,14						7,14	
1	Trụ sở Công an xã	Xã Thành Lâm	135	4	269	0,12						0,12	
2	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phố Đám 01 (Giai đoạn 1), thị trấn Cảnh Năng, huyện Bá Thước	Thị trấn Cảnh Năng	105, 106, 111,113	1	287B	3,94						3,94	
3	Trường Tiểu học Cỗ Lũng, huyện Bá Thước	Xã Cỗ Lũng	118	1	268	0,6						0,6	
4	Đường giao thông từ thôn Duồng xã Điền Hạ, huyện Bá Thước đi thôn Thạch Minh xã Cẩm Liên, huyện Cẩm Thủy	Xã Điền Hạ	151	1	352	0,50						0,5	
5	Đường giao thông thôn Ngọc Sinh - Cốc Cáo đến Dân Long, đi tỉnh lộ 523B	xã Lương Ngoại	38;266;77	3;1B	283	1,98						1,98	